

Số: /BC-UBND

Việt Yên, ngày tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Công tác báo vệ môi trường năm 2020 (Trình tại kỳ họp thứ 17, HĐND huyện khoá XIX)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Điều kiện tự nhiên

Việt Yên là huyện trung du nằm ở phía tây tỉnh Bắc Giang, nằm giữa lưu vực sông Cầu và sông Thương, cách trung tâm thành phố Bắc Giang khoảng 10 km. Diện tích tự nhiên toàn huyện là 17.101,3 ha, gồm 17 xã, thị trấn. Huyện có phạm vi ranh giới như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Tân Yên.
- + Phía Nam giáp thành phố Bắc Ninh và huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.
- + Phía Đông giáp huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.
- + Phía Tây giáp huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh và huyện Hiệp Hoà.

Đặc điểm địa hình, địa mạo: Địa hình huyện Việt Yên khá đa dạng, có cả đồi núi và đồng bằng có thể chia thành 3 dạng chính :

- Địa hình đồi núi thấp: Một số xã phía Bắc và phía Nam của huyện có độ cao trung bình từ 6m - 120m; dạng địa hình này được phân bố rải rác ở các xã: Việt Tiến, Thượng Lan, Minh Đức, Nghĩa Trung ở phía Bắc và Trung Sơn, Tiên Sơn, Ninh Sơn, Vân Trung ở phía Nam huyện. Đỉnh cao nhất là đỉnh Mỏ Thổ 161m. Những đồi núi thấp này đa phần có độ dốc bình quân 15° (chỉ khoảng 20% diện tích có độ dốc bình quân dưới 15°).

- Địa hình bồn địa gò thấp: Dạng địa hình này được phân bố chủ yếu ở các xã phía Bắc huyện và 3 xã Ninh Sơn, Trung Sơn, Tiên Sơn. Độ cao trung bình từ 15 - 25m so với mặt nước biển. Hầu hết diện tích này đều đã được đưa vào sử dụng làm đất ở hoặc đất màu.

- Dạng địa hình vùng đồng bằng có lượn sóng: Dạng địa hình này tập trung ở các xã phía Đông đường quốc lộ 1A (*Quang Châu, Vân Trung, Thị trấn Nénh,...*) và một số xã vùng giữa huyện (*Hương Mai, Tự Lạn, Hồng Thái*). Độ cao bình quân so với mặt nước biển từ 2,5 - 5,0m. Độ nghiêng của địa hình theo hướng Bắc xuống Nam và Tây Bắc sang Đông Đông Nam.

Khí hậu: Huyện Việt Yên chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, với nhiệt độ bình quân qua các năm từ 23 - 24 $^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ lạnh dần từ mùa Thu sang mùa Đông đến mùa Xuân (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau), sau đó nóng vào những tháng mùa hè (*từ tháng 4 đến tháng 8*). Các tháng trong năm có sự thay đổi lớn về nhiệt độ.

Thủy văn: Sông Cầu chảy qua địa phận huyện Việt Yên bao bọc phía

Nam huyện. Với chiều dài khoảng 22km, bề rộng trung bình 150 - 200m. Lưu lượng mùa lũ Q_L từ 1.400 - 1.600m³/s. Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư các xã phía Nam huyện và là ranh giới hành chính giữa huyện Việt Yên với huyện Yên Phong, Quế Võ và huyện Bắc Ninh. Sông Cầu cho phép các loại xà lan, canô loại vừa và nhỏ tới các xã Tiên Sơn, Vân Hà, Ninh Sơn, Quang Châu và Vân Trung.

Ngòi Cầu Sim nằm ở phía Bắc huyện, chảy qua các xã Thượng Lan, Việt Tiến, Minh Đức, Tụ Lạn, Hồng Thái, Nghĩa Trung... đổ ra sông Thương. Chiều dài chảy qua địa phận huyện khoảng 19km, độ dốc lớn, sinh thủy chủ yếu về mùa mưa.

Ngoài sông Cầu và ngòi Cầu Sim trên địa bàn huyện còn có hệ thống kênh dẫn nước của Công ty khai thác công trình thủy lợi Sông Cầu và những vùng trũng cục bộ nhỏ, ngắn, dốc chỉ có nước trong mùa mưa và trên 450 ha mặt nước ao hồ nhỏ đáp ứng được nhu cầu nước cho công tác sản xuất nông nghiệp.

Tài nguyên thiên nhiên

- Tài nguyên đất: Diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 17.011,3 ha, trong đó đất nông nghiệp là 10.771,2 ha, đất phi nông nghiệp là 6.254,6 ha, đất đô thị là 1.173,0 ha, đất chưa sử dụng là 75,5 ha.

- Nguồn nước: Huyện có nguồn nước tự nhiên khá dồi dào từ sông Cầu, ngòi Sim, hệ thống kênh dẫn thủy nông sông Cầu hàng năm cung cấp nước tưới cho phần lớn diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Ngoài ra còn có gần 500 ao hồ mặt nước phục vụ sản xuất và đời sống.

2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Năm 2020, trên địa bàn huyện thành lập mới 19 doanh nghiệp, bằng 82% cùng kỳ 2019. Tính đến tháng 9 huyện Việt Yên có 1.652 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn, chiếm 15,1% tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh. Toàn huyện có 78 hợp tác xã trong đó 11 HTX ngừng hoạt động phải giải thể còn 67 HTX đang hoạt động; 06 làng được công nhận làng nghề truyền thống (*Phúc Long, Chùa, Chăm, Bảy xã Tăng Tiến, Yên Viên, Thổ Hà xã Vân Hà*) và 01 làng được công nhận làng nghề (*thôn Nguyệt Đức xã Vân Hà được công nhận làng nghề vận tải*). Cấp mới đăng ký kinh doanh cho 1908 cho hộ cá thể, trên 3.650 hộ sản xuất tiêu thụ công nghiệp, với thu nhập khoảng 5-6 triệu đồng/người/tháng.

Thực hiện đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch phát triển các KCN, CCN đến năm 2020; phối hợp với các ngành tỉnh khảo sát, quy hoạch bổ sung 8 KCN, 4 CCN: KCN - đô thị - dịch vụ Hòa Yên 128ha/430ha, KCN - đô thị - dịch vụ Bích Sơn - Tụ Lạn - Trung Sơn 224 ha, KCN Quang Châu 2 (150ha); KCN Thượng Lan 260ha; KCN Minh Đức 172ha; KCN - đô thị - dịch vụ Ninh Sơn - Tiên Sơn 295ha (chưa bao gồm CCN Ninh Sơn - Tiên Sơn 75ha hiện hữu); KCN Ngọc Lý - Minh Đức 50/190ha; KCN Song Mai - Nghĩa Trung 77ha/220 ha; CCN Minh Đức 35/75ha; CCN Nghĩa Trung 75ha; CCN Trung Sơn - Ninh Sơn 75ha; CCN Tiên Sơn: 75ha.

Ở vị trí thuận lợi, nguồn tài nguyên nước dồi dào, tài nguyên đất phong phú và hạ tầng giao thông thuận lợi, Việt Yên là huyện trọng điểm phát triển

công nghiệp của tỉnh, đóng vai trò là khu vực trung gian quan trọng nối trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của Bắc Giang với Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hà Nội. Bên cạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, Việt Yên cũng rất chú trọng phát triển nông nghiệp. Trên địa bàn huyện có rất nhiều cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung quy mô lớn (*tập trung ở các xã Tự Lạn, Hương Mai...*) và cánh đồng trồng rau tập trung quy mô lớn tại xã Quảng Minh được xếp vào loại lớn nhất khu vực miền Bắc: Đông Long, Khả Lý Thượng, Khả Lý Hạ... cung cấp ra cho cho nhiều tỉnh khu vực miền Bắc.

II. CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

a) Hiện trạng tài nguyên và diễn biến các thành phần môi trường

* **Tài nguyên đất:** Diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 17.011,3 ha, trong đó đất nông nghiệp là 11.558,5 ha, đất phi nông nghiệp là 5.493,8 ha, đất chưa sử dụng là 49,1 ha.

**** Tài nguyên rừng***

Toàn huyện có 835,8 ha rừng, trong đó có 325,9ha rừng phòng hộ. Đồi núi ở Việt Yên chiếm 6% diện tích đất tự nhiên của huyện. Hầu hết các xã đều có những khu đồi núi cao thấp xen kẽ, nổi lên là các ngọn núi Tam Tầng, Núi Hiếu (xã Quang Châu), núi Tiên Lát (xã Tiên Sơn), núi Con Voi (xã Trung Sơn), núi Bài (xã Vân Trung), núi Mỏ Thổ (xã Minh Đức), núi Quảng Phúc (xã Nghĩa Trung), cao nhất là núi Bài (cao 196 mét so với mực nước biển).

**** Tài nguyên khoáng sản***

Việt Yên là huyện có trữ lượng đất sét tương đối lớn làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng, chủ yếu dùng vào sản xuất gạch ngói. Huyện còn có nguyên liệu gốm sứ chịu lửa nhưng chất lượng chưa cao nên chưa có triển vọng phát triển.

**** Hiện trạng và diễn biến môi trường***

- Hiện trạng môi trường không khí:

+ Kết quả quan trắc môi trường không khí trên địa bàn huyện Việt Yên qua 2 đợt trong năm 2019 cho thấy: Tất cả các vị trí quan trắc trong hai đợt (tháng 6 và tháng 10/2019) đều chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi các thông số độc hại (CO; NO₂; SO₂; O₃) nồng độ phân tích được đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn môi trường. Chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm cục bộ bởi thông số tiếng ồn. Trong đó, số vị trí ô nhiễm và mức độ ô nhiễm giữa hai đợt quan trắc có sự khác nhau, đợt 1 (tháng 6) có số vị trí ô nhiễm ít hơn đợt 2 (tháng 10), nhưng mức độ ô nhiễm của đợt 1 cao hơn đợt 2. Có 04/07 vị trí quan trắc bị ô nhiễm bởi thông số Tiếng ồn vượt quy chuẩn cho phép với mức độ vượt từ 1,02-1,08 lần. Trong đó vị trí có thông số Tiếng ồn vượt quy chuẩn cho phép cao nhất là tại tại tỉnh lộ 295, thị trấn Nénh (vượt 1,08 lần). Nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động giao thông vận tải và là khu tập trung đông dân cư, có nhiều hoạt động kinh doanh dịch vụ.

+ Môi trường không khí xung quanh trong các khu, cụm công nghiệp cơ bản vẫn nằm trong giới hạn cho phép.

(Chi tiết kết quả quan trắc diễn biến chất lượng môi trường không khí xung quanh thể hiện ở phụ lục 02 của Báo cáo).

- Hiện trạng môi trường nước mặt: Chất lượng nước mặt tại sông Cầu và một số kênh tiêu thoát nước tiếp nhận nước thải của các KCN (Kênh T6, kênh tiêu chính cống Bún) có xu hướng ô nhiễm bởi các chất hữu cơ và vi sinh vật. Nguyên nhân là do nước thải xử lý không đạt quy chuẩn thải ra sông, hồ, ao, kênh mương,... gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

+ Chất lượng môi trường nước mặt sông Cầu: Ô nhiễm bởi thông số: DO, BOD₅, COD, nitrit, amoni với mức ô nhiễm từ 1,006 - 6,04 lần, trong đó vị trí ô nhiễm lớn nhất đo được tại điểm lấy nước mặt sông Cầu - Đoạn chảy qua thôn Trúc Tay, cách cửa thu nước trạm bơm nước thô của Công ty TNHH Fugiang khoảng 1,5 km về phía thượng nguồn.

+ Chất lượng nước mặt tại ao chứa nước thải thôn Phúc Lâm - xã Hoàng Ninh đã bị ô nhiễm hữu cơ (BOD₅, COD, DO, amoni, photphat), vi sinh và kim loại với mức độ ô nhiễm vượt từ 1,26 - 54,3 lần, trong đó đáng lưu ý là hàm lượng oxy hòa tan trong nước rất thấp so với giới hạn cho phép (từ 1,26 - 2,86 lần). Đây là nơi tiếp nhận chất thải từ lò có nghề giết mổ trâu bò thôn Phúc Lâm, chất thải phát sinh không được xử lý thải trực tiếp vào ao chứa gây ô nhiễm môi trường.

+ Chất lượng nước mặt tại kênh tiêu chính cống Bún, đoạn chảy qua KCN Vân Trung có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, thể hiện bởi các thông số BOD₅, COD, Amoni, photphat, Coliform, E.Coli vượt quy chuẩn cho phép. Đây là nơi tiếp nhận nước thải từ các KCN Vân Trung, nước thải từ các khu vực dân cư chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn.

+ Chất lượng nước mặt tại kênh T6, gần điểm xả thải của KCN Đình Trám qua kết quả quan trắc cho thấy đã có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ (BOD₅, COD, Amoni, Nitrit, photphat) vượt quy chuẩn cho phép từ 1,14-46,8 lần.

+ Chất lượng nước mặt tại hồ Dục Quang có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ BOD₅, COD, Amoni, Nitrit, E.Coli thể hiện bởi các thông số vượt quy chuẩn cho phép từ 1,14-18,6 lần. Đây là nơi tiếp nhận nguồn nước thải khu dân cư tổ dân phố Dục Quang, thị trấn Bích Động.

(Chi tiết kết quả quan trắc diễn biến chất lượng môi trường nước mặt thể hiện ở phụ lục 02 của Báo cáo).

- Hiện trạng môi trường nước dưới đất: Chất lượng môi trường nước dưới đất trên địa bàn huyện Việt Yên chưa có dấu hiệu ô nhiễm bởi các thông số Nhiệt độ, các thông số kim loại nặng (cadimi, đồng, kẽm, asen, thủy ngân) và các thông số: độ cứng, sulfat, nitrat, xyanua, kết quả quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 09-MT: 2015/BTNMT. Các thông số cơ bản không có biến động lớn giữa các năm. Tuy nhiên, diễn biến chất lượng nước dưới đất tại 04 vị trí quan trắc ô nhiễm gia tăng bởi thông số: Coliform, Amoni Chì, Mangan, Sắt và Clorua. Năm 2019 phát hiện ô nhiễm tại 03/04 vị trí bởi các thông số (Amoni, pH, Clorua, Pb, Mn, Coliform), với mức ô nhiễm vượt quy chuẩn cho

phép từ 1,03 - 7,67 lần, trong đó đáng lưu ý phát sinh thêm vị trí nước dưới đất tại VY-NN07 (tổ dân phố Phúc Lâm, thị trấn Nénh) phát hiện ô nhiễm bởi 05 thông số (trước đó năm 2016-2018 chưa phát hiện ô nhiễm tại vị trí này).

(Chi tiết kết quả quan trắc diễn biến chất lượng môi trường nước dưới đất thể hiện ở phụ lục 02 của Báo cáo).

+ Hiện trạng môi trường đất: Diễn biến chất lượng môi trường đất không có sự biến động lớn và đều chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi các thông số phân tích. Các thông số phân tích được đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN. Chất lượng môi trường đất tại các điểm quan trắc ở các năm đều chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi dư lượng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật đo được đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 15:2008/BTNMT. Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật đo được qua các năm cơ bản không có biến động lớn và có xu hướng giảm dần, đã phát hiện một số dư lượng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật ở các vị trí quan trắc nhưng với hàm lượng thấp. *(Chi tiết kết quả quan trắc diễn biến chất lượng môi trường đất thể hiện ở phụ lục 02 của Báo cáo).*

- Hiện trạng môi trường nước thải: Hiện tại trên địa bàn huyện có 03/04 KCN đã có hệ thống xử lý nước thải và 02/03 CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Chất lượng nước thải tại các KCN cơ bản đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, C_{max} , tuy nhiên một số trường hợp do quá trình vận hành nên có một số thông số vượt quy chuẩn cột A nhưng cơ bản đều đạt cột B.

Bảng 1: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại một số khu công nghiệp

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011 BTNMT		NTCN KCN Đình Trám	NTCN KCN Quang Châu	NTCN KCN Vân Trung
			Cột A, C_{max}	Cột B, C_{max}			
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	40	30,1	28,9	30,4
2	Màu	Pt/Co	50	150	146,4	36,72	12
3	pH	-	6,0 – 9,0	5,5 – 9,0	7,45	7,35	7,19
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	27	45	42	7,0	4,6
5	COD	mg/l	67,5	135	80,8	44	19
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45	90	40	26	2
7	Asen	mg/l	0,045	0,09	<0,001	<0,001	0,002
8	Thủy ngân	mg/l	0,0045	0,009	<0,0016	<0,0016	<0,0002
9	Chì	mg/l	0,09	0,45	<0,03	<0,03	0,0004
10	Cadimi	mg/l	0,045	0,09	<0,01	<0,01	<0,0002
11	Đồng	mg/l	1,8	1,8	0,062	<0,02	0,003
12	Kẽm	mg/l	2,7	2,7	0,099	<0,023	0,009
13	Niken	mg/l	0,18	0,45	0,081	0,062	0,005

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011 BTNMT		NTCN KCN Đình Trám	NTCN KCN Quang Châu	NTCN KCN Vân Trung
			Cột A, C _{max}	Cột B, C _{max}			
14	Mangan	mg/l	0,45	0,9	0,333	<0,03	0,0014
15	Crom (III)	mg/l	0,18	0,9	0,031	<0,02	<0,01
16	Crom (VI)	mg/l	0,045	0,09	0,065	<0,01	<0,003
17	Sắt	mg/l	0,9	4,5	1,32	0,32	0,197
18	Tổng xianua	mg/l	0,063	0,09	<0,002	<0,002	0,002
19	Tổng phenol	mg/l	0,09	0,45	<0,003	<0,003	0,005
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	9	<0,3	<0,3	<0,3
21	Sunfua	mg/l	0,18	0,45	<0,02	<0,02	<0,01
22	Florua	mg/l	4,5	9	0,32	0,3	1,09
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	9	16,0	0,34	0,24
24	Tổng nitơ	mg/l	18	36	27,4	10,4	4,17
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6	5,4	2,68	1,26	1,13
26	Clorua	mg/l	450	900	121,2	314,9	132
27	Clo dư	mg/l	0,9	1,8	<0,2	<0,2	<0,1
28	Coliform	MPN/100ml	3.000	5.000	110×10²	<3	550
29	Tổng HCBVTV clo hữu cơ	mg/l	0,045	0,09	<0,00003	<0,0001	<0,0005
30	Tổng HCBVTV phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27	0,9	<0,00001	<0,0001	
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1	<0,0071	<0,0071	
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0	0,08	<0,071	
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027	0,009	<0,00002	<0,0001	<0,0005

Ghi chú: (-): Không quy định; Giá trị sau dấu < thể hiện giới hạn phát hiện của phương pháp.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Nước thải công nghiệp KCN Đình Trám:

+ So sánh với cột A, C_{max} : Thông số độ màu vượt QCVN 2,928 lần, BOD_5 vượt QCVN 1,56 lần, COD vượt QCVN 1,2 lần; thông số Sắt vượt QCVN 1,47 lần; thông số amoni vượt QCVN 3,56 lần, tổng nito vượt QCVN 1,52 lần, Coliform vượt QCVN 3,67 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{max} .

+ So sánh với cột B, C_{max} : Thông số Amoni vượt QCVN 1,78 lần. Thông số Coliform vượt QCVN 2,2 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột B, C_{max} .

- Nước thải công nghiệp KCN Quang Châu: Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{max} .

- Nước thải công nghiệp KCN Vân Trung: Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{max} .

b) Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

Một số hoạt động kinh tế - xã hội sau đây là nhân tố chủ yếu gây ô nhiễm môi trường:

- Hoạt động của các khu dân cư tập trung: Toàn huyện có 17 đơn vị hành chính cấp xã với dân số tại thời điểm báo cáo trên 208.209 người, các xã, thị trấn có nhiều khu vực tập trung đông dân cư gồm: Thị trấn Bích Động, thị trấn Nénh, Vân Trung, Việt Tiên và Tăng Tiến..

- Hoạt động sản xuất công nghiệp và thương mại, dịch vụ: Tính đến nay toàn huyện có 1.652 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh hoạt động sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ trong và ngoài Khu, cụm công nghiệp chiếm 15,1 % tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang với một số loại hình sản xuất kinh doanh chính là: Gia công, lắp ráp linh kiện điện tử; cơ khí chế tạo; pin năng lượng mặt trời, may mặc... Trên địa bàn huyện có 04 khu công nghiệp (KCN) là KCN Đình Trám (diện tích 127 ha, tỷ lệ lấp đầy 100%), KCN Vân Trung (diện tích 350 ha, tỷ lệ lấp đầy 60%), KCN Quang Châu (diện tích 426 ha, tỷ lệ lấp đầy 48,7%), KCN Việt Hàn (diện tích 197 ha, hiện đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư hạ tầng) và 03 cụm công nghiệp (CCN) là CCN Hoàng Mai (diện tích 17,44 ha), CCN Việt Tiên (17,26 ha), CCN làng nghề Vân Hà (2,26 ha). Một số doanh nghiệp lớn đầu tư sản xuất trên địa bàn huyện như: Công ty TNHH JA Solar, Công ty TNHH Luxshare ICT, Công ty TNHH

Vinasolar, Công ty TNHH Fuhong component (Bắc Giang)... Các KCN đang hoạt động đều đã được đầu tư hạ tầng hoàn thiện có trạm xử lý nước thải. Các CCN đang trong giai đoạn hoàn thiện hạ tầng. Các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp cơ bản đã được quan tâm đầu tư hệ thống xử lý nước thải khí thải, tuy nhiên việc vận hành còn chưa thường xuyên, vẫn còn nhiều trường hợp xả thải vượt quy chuẩn ra ngoài môi trường. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh nằm ngoài KCN, CCN nằm xen kẽ trong các khu dân cư đa số tồn tại lâu, công nghệ lạc hậu, chưa có công trình xử lý chất thải hoặc có thì hiệu quả xử lý thấp không đáp ứng được yêu cầu về xả thải. Toàn huyện có 19 chợ nông thôn; 01 Trung tâm y tế huyện huyện; 17 Trạm y tế xã, thị trấn; 43 phòng khám, cơ sở khám chữa bệnh chuyên khoa tư nhân; 180 cơ sở kinh doanh, buôn bán dược phẩm. Nhìn chung chất thải rắn y tế đã được các cơ sở thu gom, phân loại và xử lý theo qui định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT, ngày 31/12/2015 về quy định quản lý chất thải y tế.

- Hoạt động khai thác khoáng sản: Hoạt động khai thác khoáng sản (cát, sỏi) trên địa bàn thôn Thần Trúc và thôn Kim Sơn, xã Tiên Sơn gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước và môi trường đất tại khu vực. Ngoài ra, các điểm khai thác cát, tập kết vật liệu tại xã Vân Hà, Tiên Sơn, Ninh Sơn, Quang Châu, Vân Trung gây ô nhiễm môi trường khu vực do lượng xe tải trọng lớn thường xuyên ra vào bãi tập kết.

- Hoạt động chăn nuôi: UBND huyện luôn quan tâm chỉ đạo công tác chăn nuôi trên địa bàn. Ước tính, trên toàn huyện hiện có khoảng 95.084 con lợn các loại (Đàn lợn nái: 7.263 con, lợn hậu bị; lợn con theo mẹ; 22.848 con, đàn lợn thịt: 64.919 con, đàn lợn đực: 54 con); 17.520 con trâu, bò; 749.000 con gia cầm. Hoạt động chăn nuôi chủ yếu là chăn nuôi nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình, có 12 cơ sở chăn nuôi lớn tập trung ở các xã Tự Lạn, Hương Mai, Hồng Thái: Hộ chăn nuôi Thơ Ngà, Thân Văn Hùng, Nguyễn Thị Oanh... Số lượng chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGap đạt 35%. Hiện nay đàn gia súc, gia cầm đang sinh trưởng phát triển bình thường, không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn vật nuôi.

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 1.107 ha, trong đó diện tích nuôi trồng thủy sản an toàn sinh học đạt khoảng 350 ha; đã cấp giấy chứng nhận VietGAP cho 33ha tại xã Nghĩa Trung và Thượng Lan.

- Hoạt động sản xuất lâm nghiệp: UBND huyện luôn quan tâm, chỉ đạo thường xuyên công tác phòng, chống cháy rừng năm 2020, nâng cao diện tích rừng trồng trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, ngày 18/7/2020, trên địa bàn huyện Việt Yên xảy ra cháy rừng tại thôn Sơn Hải, xã Trung Sơn và thôn Đồng Ích, xã Hương Mai. Tổng diện tích cháy khoảng 4,5 ha, diện tích thiệt hại 2,1ha, chủ yếu là keo và bạch đàn, không có thiệt hại về người.

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp: Tổng diện tích gieo cấy lúa được 12.600/12.600ha lúa các trà đạt 100% so với kế hoạch với tổng sản lượng ước đạt 74.374 tấn. *Cây ngô*: Diện tích gieo trồng 80 ha/290 ha KH, đạt 27,59 % so với kế hoạch, năng suất ước đạt 41 tạ/ha; *Cây lạc*: Diện tích gieo trồng 565/605

ha KH, đạt 93.39% so với kế hoạch, năng suất ước đạt 25 tạ/ha, *Cây Khoai lang*: Diện tích gieo trồng 90/460 ha KH, đạt 19,57% so với kế hoạch, năng suất ước đạt 135 tạ/ha, *Rau đậu các loại*: Diện tích gieo trồng 1.120 ha/2.210 ha KH, đạt 50,68 % so với kế hoạch, trong đó: Diện tích rau chế biến, rau an toàn 205/495 ha KH, đạt 41,14 % so với kế hoạch; *Cây trồng khác*: Diện tích gieo trồng đạt 380 ha. Triển khai một số mô hình trọng điểm ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, hỗ trợ 14 nhà lưới, nhà màng tại 05 xã, thị trấn: Bích Động, Quảng Minh, Minh Đức, Nghĩa Trung và Tự Lạn. Tỷ lệ sản xuất thâm canh theo tiêu chuẩn VietGap đạt 39%.

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các làng nghề: Trên địa bàn huyện có 06 làng được công nhận làng nghề truyền thống và 01 làng được công nhận làng nghề tập trung ở 03 xã Vân Hà, Tăng Tiến và thị trấn Nénh. Trong đó, làng nghề nấu rượu, làm gốm và mỳ tại Vân Hà phát sinh lượng nước thải lớn và làng nghề vận tải sông Nguyệt Đức phát sinh chủ yếu là chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt nếu không được xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đe dọa suy thoái chất lượng nguồn nước sông Cầu do nước thải làng nghề thải trực tiếp ra sông Cầu.

c) Tình hình phát sinh chất thải

- Chất thải công nghiệp: Hiện nay 03/04 KCN trên địa bàn huyện đã đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung để thu gom, xử lý nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Các doanh nghiệp trong KCN có trách nhiệm xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN, trạm xử lý nước thải của KCN xử lý nước thải đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (*trừ KCN Đình Trám đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải*). Theo số liệu tổng hợp, tổng công suất các trạm xử lý nước thải tập trung của các KCN là 21.000m³/ngày.đêm (*trong đó trạm xử lý nước thải KCN Vân Trung 10.000 m³/ngày.đêm; KCN Đình Trám 2000 m³/ngày.đêm; KCN Quang Châu 9000 m³/ngày.đêm*). Các CCN đang trong giai đoạn hoàn thiện hạ tầng, và chưa có trạm xử lý nước thải tập trung.

- Chất thải từ hoạt động các làng nghề: Trên địa bàn huyện có 07 làng nghề được công nhận theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 02/11/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang, 07/07 làng nghề đã có phương án bảo vệ môi trường được UBND huyện phê duyệt (*Làng nghề mây tre đan thôn Chùa; làng nghề mây tre đan thôn Bẩy; làng nghề mây tre đan thôn Chằm; làng nghề mây tre đan thôn Phúc Long, xã Tăng Tiến; làng nghề nấu rượu thôn Yên Viên; làng nghề bánh đa nem thôn Thổ Hà và làng nghề vận tải đường sông thôn Nguyệt Đức, xã Vân Hà*).

Năm 2015, làng nghề Vân Hà đã được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo công nghệ sinh học, toàn bộ nước thải của làng nghề được thu gom xử lý trước khi thải ra sông Cầu. Tuy nhiên, do quá trình vận hành không thường xuyên, trình độ chuyên môn của cán bộ vận hành trạm chưa đảm bảo nên kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu ra có nhiều lần vượt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Làng nghề mây tre đan Tăng Tiến chưa có hệ thống

thu gom, xử lý nước thải tập trung nên nước thải phát sinh vượt quy chuẩn cho phép nhiều lần nguy cơ gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận; làng nghề Nguyệt Đức có 50/180 hộ làm nghề vận tải với 50 tàu với trọng tải từ 200-700 tấn, vận chuyển chủ yếu gạch, ngói, cát sỏi, xi măng, trung bình vận chuyển 120 chuyến/tháng. Chất thải làng nghề Nguyệt Đức chủ yếu là chất thải nguy hại (*găng tay, giẻ lau dính dầu, dầu thải*), chất thải sinh hoạt của người dân. Trong đó các chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển cùng rác thải sinh hoạt do xe chở rác của Phường Vạn An (Bắc Ninh) chuyển đi xử lý; nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý qua bể tự hoại của gia đình trước khi thải ra sông; các hộ sinh sống trên sông xả nước thải sinh hoạt trực tiếp xuống sông. Ngoài ra phát sinh dầu, mỡ trong quá trình sửa chữa tàu, vận chuyển nổi trên sông. Các làng nghề đều đã lập phương án bảo vệ môi trường và được UBND huyện xác nhận.

- Chất thải sinh hoạt và nước thải sinh hoạt: Qua điều tra cho thấy tổng lượng nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện khoảng 10.000 m³/ngày.đêm, chất thải sinh hoạt khoảng 120 tấn/ngày. Các khu dân cư tập trung đều là khu dân cư cũ, một số khu dân cư mới được đầu tư hạ tầng đồng bộ tạo diện mạo mới cho huyện. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt tại một số khu dân cư cũ không đạt yêu cầu, ách tắc dòng chảy do không được nạo vét thường xuyên. Chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các khu dân cư được thu gom và đưa đi xử lý tại các bãi chôn lấp chất thải tập trung hoặc lò đốt chất thải tập trung của huyện. Các thôn, xóm, khu phố đều có tổ đội thu gom rác hoặc giao cho một đơn vị trung gian vận chuyển. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh bình quân: Khoảng 120 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom rác thải trung bình tại khu vực thị trấn là 100% và khu vực nông thôn là 93%.

- Chất thải nông nghiệp: Kết quả điều tra cho thấy, tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ phát sinh hằng năm khoảng 3.652,5 tấn. Phụ phẩm phát sinh trong nông nghiệp đã được các hộ gia đình thu gom tận dụng làm chất đốt, thức ăn gia súc, phần còn lại vận chuyển về điểm thu gom của thôn để vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện cũng như lò đốt rác của xã xử lý. Hoạt động sản xuất nông nghiệp sử dụng một lượng lớn phân bón vô cơ và hóa chất bảo vệ thực vật gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường đất. Theo kết quả điều tra, tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng khoảng 1.290 tấn/năm, hóa chất bảo vệ thực vật khoảng 37,7 tấn/năm.

- Chất thải chăn nuôi: Lượng nước thải phát sinh trung bình của mỗi hộ chăn nuôi khoảng từ 0,5 - 40 m³/ngày tùy thuộc vào hình thức và quy mô chăn nuôi. Các hộ chăn nuôi tập trung quy mô vừa và nhỏ dao động trong khoảng từ 10 đến dưới 400 con gia súc, phát sinh khoảng 5 m³ nước thải/ngày/hộ; các hộ chăn nuôi quy mô trung bình và lớn phát sinh 10 - 40 m³ nước thải/ngày/hộ, tập trung chủ yếu ở các xã: Tự Lạn, Hương Mai, Hồng Thái... Các hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung đều có công trình hầm biogas để xử lý chất thải chăn nuôi, tuy nhiên do thể tích không đảm bảo, việc thu gom chất thải không thường xuyên dẫn đến hiệu quả công trình hầm biogas nhiều hộ chăn nuôi không được tốt. 100% các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung có hầm bigogas.

d) Các vấn đề môi trường chính

- Huyện Việt Yên là huyện công nghiệp của tỉnh với 04 khu công nghiệp (Quang Châu, Đình Trám, Vân Trung, Việt Hàn), 03 cụm công nghiệp (Hoàng Mai, Việt Tiến, làng nghề Vân Hà) vì vậy hiện nay còn tình trạng đổ trộm rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

- Một bộ phận ý thức của người dân (đặc biệt là của công nhân tại một số xã gần khu công nghiệp) trong việc bảo vệ môi trường chưa cao dẫn đến tình trạng đổ rác trộm trên tuyến đường gom khu công nghiệp.

- Quá trình khai thác cát, sỏi trên sông Cầu của các bên bãi tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí do quá trình khai thác và vận chuyển.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

a) Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường

- Ở cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu UBND huyện quản lý Nhà nước về lĩnh vực môi trường. Có 01 Trưởng phòng, 03 Phó trưởng phòng, 04 chuyên viên (trong đó 02 Chuyên viên phụ trách công tác môi trường).

- Ở cấp xã: 17/17 xã, thị trấn đều có cán bộ địa chính kiêm nhiệm công tác bảo vệ môi trường cấp xã. Vì vậy khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở cấp cơ sở.

- Hiện tại, trên địa bàn 17 xã, thị trấn đã thành lập được 162 tổ vệ sinh môi trường, Hợp tác xã môi trường Việt Yên thực hiện thu gom, vận chuyển về bãi rác của huyện để xử lý theo quy định.

b) Ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

- UBND huyện đã ban hành các văn bản triển khai công tác bảo vệ môi trường như:

+ Trình Ban Thường Vụ Huyện ủy ban hành Nghị quyết số 460-NQ/HU ngày 07/4/2020 về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong việc huy động toàn dân tập trung thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện;

+ Kế hoạch số 84a/KH-UBND ngày 08/4/2020 của UBND huyện về thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn;

+ Công văn số 845/UBND-TNMT ngày 3/4/2020 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn;

+ Công văn số 1384/UBND-TNMT ngày 29/5/2020 về việc ra quân tổng vệ sinh môi trường chào mừng đại hội thi đua yêu nước huyện Việt Yên lần thứ 5;

+ Công văn số 1421/UBND-TNMT ngày 03/6/2020 việc hưởng ứng tháng hành động về môi trường;

+ Công văn số 2223/UBND-TNMT ngày 28/8/2020 về việc tăng cường công tác quản lý lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện;

+ Công văn số 2374/UBND-VP ngày 10/9/2020 về việc đẩy nhanh các công việc liên quan đến khu xử lý rác thải tập trung của huyện tại thị trấn Bích Động và thu hút lò đốt rác theo hình thức xã hội hóa tại xã Thượng Lan;

+ Công văn số 2498/UBND-TNMT ngày 21/9/2020 về việc thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện Việt Yên....

c) Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường

Trong năm, UBND huyện đã phối hợp với Chi cục Bảo vệ môi trường, Phòng Tài nguyên nước, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang, Phòng Cảnh sát môi trường công an tỉnh Bắc Giang thực hiện thanh tra, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện đối với 11 doanh nghiệp. Kết quả, xử phạt vi phạm hành chính đối với 02 doanh nghiệp với tổng số 680.000.000 đồng.

UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về môi trường đối với 15 cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thiết lập hồ sơ trình Chủ tịch UBND huyện xử lý 08 cơ sở tổng số tiền 198.500.000 đồng.

Năm 2020 UBND huyện xác nhận 39 bản Kế hoạch bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo quy định.

d) Các hoạt động bảo vệ môi trường khác

- Thu gom và xử lý chất thải rắn: UBND huyện đã tập trung chỉ đạo duy trì hoạt động có hiệu quả mô hình quản lý chất thải rắn tại huyện. củng cố, kiện toàn 162 tổ, đội vệ sinh môi trường tại 133/134 thôn, tổ dân phố. Toàn huyện đã bố trí được 98 điểm tập kết rác thải (trong đó: 60 điểm cố định tăng 05 điểm so với tháng 6/2020; 38 điểm tạm thời giảm 05 điểm so với tháng 6/2020). Duy trì hoạt động hiệu quả 01 bãi chôn lấp rác thải huyện. Trang bị 04 xe chuyên dụng ; 02 xe ô tô chở rác; 2.278 xe gom rác. Công tác thu tiền dịch vụ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tiếp tục được duy trì với mức thu trung bình từ 12.000 đồng-30.000 đồng/hộ/tháng; hộ kinh doanh cá thể thu từ 80.000 đồng-220.000 đồng/hộ/tháng.

- Lắp đặt 01 lò đốt rác tại xã Việt Tiến. Sửa chữa đưa vào hoạt động 02 lò đốt rác tại Khu xử lý rác thải tập trung từ tháng 3/2020, 01 lò đốt rác tại Ninh Sơn từ tháng 5/2020.

- Chỉ đạo UBND xã, thị trấn (*Thị trấn Nénh, Bích Động, Nghĩa Trung, Ninh Sơn, Tiên Sơn, Minh Đức, Quang Châu, Trung Sơn, Tăng Tiên, Vân Hà, Tự Lạn và Hương Mai*) đã vận chuyển rác thải tại 21 điểm tập kết với khối lượng khoảng 2.145 m³ về bãi rác thải của huyện để xử lý.

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn duy trì hiệu quả ngày chủ nhật xanh. Ngày 12/7/2020, ngày 17/5/2020, 17/17 đã đồng loạt ra quân hưởng ứng hoạt động ngày “chủ nhật xanh” đã thu hút được gần 12.000 người tham gia (*lực lượng gồm: Đoàn viên thanh niên, giáo viên, học sinh; người dân; cán bộ, công chức các xã, thị trấn*). Kết quả chăm sóc được 9,85 km tuyến đường hoa, khơi thông được 16,75 km cống rãnh, thu gom được 385,7 m³ rác, toàn bộ lượng rác trên được HTX môi trường Việt Yên vận chuyển về bãi rác của huyện xử lý. Thông qua các hoạt động hưởng ứng “Ngày chủ nhật xanh” đã tạo ra phong trào bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn huyện; thể hiện sự vào cuộc tích cực của các cấp, các ngành, các địa phương đối với công tác bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị 100%, đạt 100% kế hoạch, bằng 103% cùng kỳ 2019; tỷ lệ chất thải rắn đô thị thu gom được xử lý hợp vệ sinh 100%, đạt 100% kế hoạch, tương đương cùng kỳ 2019. Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn thu gom 92%, đạt 103,02% kế hoạch, bằng 108,23% cùng kỳ 2019; tỷ lệ chất thải rắn nông thôn thu gom được xử lý hợp vệ sinh 100%, đạt 110,29% kế hoạch, bằng 115,75% cùng kỳ 2019. Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch 45,6%, đạt 113,98% kế hoạch, đạt 101,31% cùng kỳ 2019. Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 99,3%, đạt 100,3% kế hoạch, bằng 102,37% cùng kỳ 2019.

- Quản lý và xử lý chất thải nông nghiệp: Mở rộng quy mô và tăng cường hiệu quả việc thu gom, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật tại các khu sản xuất nông nghiệp, 17/17 xã đã bố trí điểm tập kết vỏ bao thuốc bảo vệ thực vật tại các khu vực sản xuất nông nghiệp (1502 bể chứa), gồm: Quỳnh Minh, Tiên Sơn, Hương Mai, Tụ Lạn.... UBND các xã, thị trấn hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định. Toàn huyện có 128 cơ sở chăn nuôi tập trung và 447 hộ chăn nuôi có công trình hầm biogas và chuồng trại hợp vệ sinh.

- Hoạt động bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, quản lý khai thác tài nguyên thiên nhiên: UBND huyện đã quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện Luật Đa dạng sinh học; bảo vệ nghiêm ngặt các giống loài và nguồn gen; triển khai thực hiện có kết quả kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học và quản lý an toàn sinh học trên địa bàn. Vườn cò Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang được bảo tồn chặt chẽ, phát huy tính đa dạng sinh học và giá trị văn hóa - lịch sử.

- Xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường và truyền thông môi trường: Đã tập trung chỉ đạo việc đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ môi trường. UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với hội Liên hiệp phụ nữ huyện và UBND các xã, thị trấn tổ chức các hội nghị tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường và hoạt động xã hội bảo vệ môi trường, bố trí 305 băng zôn và 1000 lượt áp phích tuyên truyền tại trụ sở các cơ quan, đơn vị và nơi tập trung đông dân cư. Tổ chức các hoạt động: "Ngày môi trường thế giới"; "Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn" và "Phát động ngày chủ nhật xanh".

- Tuyên truyền và ứng phó biến đổi khí hậu: Đã thành lập Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Hàng năm UBND huyện đều ban

hành kế hoạch phương án ứng phó với thiên tai, bão, lụt. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn chủ động chuẩn bị phương tiện, thiết bị phòng chống lụt bão, bảo vệ đê điều. Thường xuyên cập nhật thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu và dự báo thiên tai. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức về ứng phó với biến đổi khí hậu cho 100% cán bộ, công chức làm công tác phòng, chống lụt bão.

- Hội Liên hiệp Phụ Nữ huyện tiếp tục triển khai thực hiện Đề án số 03/ĐA-BTV của Ban Thường vụ Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện về việc phát động phong trào "*Chống rác thải nhựa*" đến các Chi hội Phụ nữ 17 xã, thị trấn. Phối hợp với Đoàn thanh niên tổ chức 03 hội nghị phát động, tuyên truyền hạn chế dùng túi nilon. Tại hội nghị đã phát cho 450 túi giấy đi chợ với trị giá 900.000 đồng.

- Huyện đoàn Việt Yên tiếp tục triển khai Hướng dẫn số 07-HD/HĐTN ngày 06/5/2020 về hướng dẫn triển khai mô hình "Chợ dân sinh giảm thiểu rác thải nhựa" đến Ban chấp hành đoàn các xã, thị trấn. Tiếp tục triển khai hiệu quả phong trào "5 xanh" (*Ngày chủ nhật xanh, lối sống xanh, gia đình xanh, công sở xanh, mỗi đoàn viên trồng 1 cây xanh*). Kết quả của phong trào đã thu được 316 kg rác thải tái chế (sách, báo cũ, chai lọ nhựa,..) quy đổi được 470 cây xanh. Ban Thường vụ Đoàn các xã, thị trấn trồng mới 3.185 cây xanh, 17 tuyến đường hoa thanh niên với tổng chiều dài 17km, gắn 17 biển công trình thanh niên, con đường thanh niên, hàng cây thanh niên thu hút được sự tham gia của 1.120 lượt đoàn viên thanh niên.

d) Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

**** Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm***

- Triển khai hiệu quả Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 và Kế hoạch số 58/KH-UBND của UBND tỉnh:

+ Nhìn lại thời gian qua với nỗ lực của các ngành, các cấp chính quyền, cùng sự hưởng ứng, vào cuộc tích cực của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, công tác quản lý, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện có bước chuyển biến và đạt một số kết quả bước đầu quan trọng.

+ Mạng lưới thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn toàn huyện đã được thành lập, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động, đến nay toàn huyện đã có 17/17 xã, thị trấn thành lập được 162 tổ vệ sinh môi trường chuyên trách thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải.

+ Phương tiện thu gom, vận chuyển được sử dụng khá đa dạng, bước đầu đáp ứng được nhu cầu thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

+ Hạ tầng xử lý rác thải từng bước được quy hoạch, đầu tư xây dựng, gắn chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Toàn huyện hiện nay đã bố trí 01 bãi rác thải tập trung; 06 lò đốt công nghệ (*tại bãi rác của huyện có 02 lò, xã Việt Tiến có 02 lò, xã Thượng Lan có 01 lò, xã Ninh Sơn có 01 lò*); 98 điểm tập kết rác thải trên địa bàn 133 thôn. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị 100%, đạt 100% kế hoạch, bằng 103% cùng kỳ 2019; tỷ lệ chất thải rắn đô thị thu gom được xử lý hợp vệ sinh 100%, đạt 100% kế hoạch, tương đương cùng kỳ 2019. Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn thu gom 92%, đạt 103,02% kế hoạch, bằng 108,23%

cùng kỳ 2019; tỷ lệ chất thải rắn nông thôn thu gom được xử lý hợp vệ sinh 100%, đạt 110,29% kế hoạch, bằng 115,75% cùng kỳ 2019.

- Chú trọng phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất công nghiệp; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp. Cụ thể:

+ Tăng cường công tác giám sát và thẩm định các kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động của các dự án xây dựng có ảnh hưởng tới môi trường, đặc biệt đối với các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao như tái chế nhựa, hóa chất.

+ Công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm đã được đẩy mạnh, chủ động kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc ý kiến kiến nghị của nhân dân, công tác hậu kiểm tra được trú trọng hơn, tập trung vào các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở có nguồn thải lớn, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

+ Việc đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu, cụm công nghiệp đã được quan tâm thực hiện. KCN Vân Trung (phần do công ty TNHH Fugiang làm chủ đầu tư) năm 2016 đã xây dựng hệ thống xử lý 5.000 m³/ngày.đêm, năm 2018 đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành đơn nguyên 02 công suất 5.000 m³/ngày đêm; Khu công nghiệp Vân Trung (phần do Công ty CP&SG làm chủ đầu tư) đã xây dựng xong và đang lắp đặt máy móc thiết bị cho nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất đơn nguyên 1 công suất 2.000 m³/ngày đêm. Khu công nghiệp Quang Châu có hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày đêm, năm 2018 đã hoàn thiện nâng cấp và đi vào vận hành đơn nguyên 2 có công suất 6.000 m³/ngày đêm. Khu công nghiệp Đình Trám đã khởi công hạng mục cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung vào ngày 21/8/2019; hiện nay đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

+ Khí thải từ các nhà sản xuất đã được kiểm soát chặt chẽ hơn, các doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư hệ thống thu gom, xử lý khí thải theo quy định.

- Việc quản chất thải trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi được quan tâm thực hiện. Công tác thu gom vỏ bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng bước đầu đã triển khai và thực hiện. Hầu hết các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm đã quan tâm áp dụng các biện pháp xử lý chất thải trong chăn nuôi.

- Đầu tư xây dựng công trình bảo vệ môi trường: Đến nay 03/04 KCN trên địa bàn có hệ thống xử lý nước thải tập trung. KCN Đình Trám đang triển khai việc cải tạo nâng cấp trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (từ cột B lên cột A).

** Tồn tại, hạn chế*

Một số doanh nghiệp chưa thực hiện nghiêm túc quy định pháp luật về BVMT, xử lý chất thải chưa đạt quy chuẩn cho phép, không thực hiện đánh giá tác động môi trường, lập kế hoạch bảo vệ môi trường đã đưa dự án đi vào hoạt động. Một số doanh nghiệp khi đầu tư vào khu công nghiệp chưa thực hiện đúng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Huyện Việt Yên là huyện công nghiệp của tỉnh với 04 khu công nghiệp (Quang Châu, Đình Trám, Vân Trung, Việt Hàn), 03 cụm công nghiệp (Hoàng Mai, Việt Tiến, làng nghề Vân Hà) vì vậy hiện nay còn tình trạng đổ trộm rác thải công nghiệp trên địa bàn. Bên cạnh đó một bộ phận ý thức của người dân (đặc biệt là của công nhân tại một số xã gần khu công nghiệp) trong việc bảo vệ môi trường chưa cao dẫn đến tình trạng đổ rác trộm trên tuyến đường gom khu công nghiệp.

Việc kiểm tra công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại các xã, thị trấn; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, môi trường, khoáng sản trên đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện còn chưa được thường xuyên.

3. Phương hướng, giải pháp

a) Nhiệm vụ trọng tâm

- Tiếp tục triển khai Chỉ thị số 29-CT/TW của Ban Bí thư về thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá IX) về “*Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước*”; Chỉ thị số 25/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường.

- Các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã tiếp tục quán triệt, triển khai Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 và Kế hoạch số 58/KH-UBND của UBND tỉnh; Nghị quyết số 460-NQ/HU ngày 07/4/2020 của Ban thường vụ Huyện ủy và Kế hoạch số 84a/KH-UBND của UBND huyện Việt Yên.

- Triển khai hiệu quả Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh quy định hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025.

- Chỉ đạo UBND các xã nông thôn mới đầu tư thực hiện tốt tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới; gắn bảo vệ môi trường với xây dựng khu dân cư tiên tiến về văn hóa, theo mô hình tự quản và phong trào xanh - sạch - đẹp. Phối hợp với UBMTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội duy trì thường xuyên các hoạt động "Ngày chủ nhật xanh", đảm bảo hiệu quả, thiết thực. Đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực đầu tư cho công tác vệ sinh môi trường.

- Tập trung giải quyết tốt vấn đề thu gom, xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt trên địa bàn. Chỉ đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn, thực hiện tốt công tác thu gom, vận chuyển rác thải về khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung; không để tồn lưu rác thải quá thời gian theo quy định tại các điểm tập kết, chôn chôn.

b) Các giải pháp chính

**** Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường***

- Xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc môi trường địa phương làm cơ sở quản lý và đề xuất các biện pháp xử lý môi trường phù hợp.

- Kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu phế liệu, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng gây nguy hại cho môi trường.

- Xây dựng báo cáo, đánh giá môi trường chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Thúc đẩy việc hoàn thành việc triển khai các dự án, đề án, kế hoạch xử lý và bảo vệ môi trường hàng năm theo ngân sách được duyệt.

*** Quản lý chất thải**

- Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý giảm thiểu, tái chế, chôn lấp chất thải thông thường, vận hành hoạt động các bãi rác chôn lấp chất thải hợp vệ sinh, hỗ trợ phương tiện thu gom, vận chuyển rác thải.

- Tập trung thực hiện tốt việc thu gom rác thải tại các khu dân cư, khu cụm công nghiệp, tạo cảnh quan môi trường, đảm bảo nâng cao tiêu chí huyện nông thôn mới.

*** Bảo tồn đa dạng sinh học**

- Nâng cao năng lực quản lý và thực thi Luật đa dạng sinh học đến các xã, thị trấn.

- Phòng ngừa, ngăn chặn sự xâm nhập của sinh vật ngoại lai, sinh vật biến đổi gen gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

*** Tăng cường năng lực quản lý môi trường**

- Tăng cường năng lực tổ chức cơ quan chuyên môn và cán bộ môi trường các cấp.

- Tập huấn, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường.

- Hỗ trợ hoạt động BVMT của các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp.

*** Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT**

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa thân thiện với môi trường, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả phối hợp công tác giữa các cấp, các ngành và giải quyết vấn đề môi trường bức xúc. Phát triển phong trào quần chúng tham gia bảo vệ môi trường, nhân rộng các mô hình tự quản về bảo vệ môi trường. Tạo điều kiện và có cơ chế để phát huy vai trò giám sát của MTTQ, các tổ chức chính trị, xã hội, phương tiện truyền thông và nhân dân trong công tác bảo vệ môi trường.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Các cán bộ thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đều là cán bộ kiêm nhiệm nên công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn các xã, thị trấn còn chưa được chú trọng.

- Tạo điều kiện bồi dưỡng nâng cao trình độ cho các cán bộ làm công tác môi trường, đặc biệt là cán bộ cấp xã.

- UBND tỉnh Bắc Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn huyện, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn hoạt động trong các

khu, cụm công nghiệp; đôn đốc các doanh nghiệp xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

- Đôn đốc chủ hạ tầng CCN Việt Tiến, Cụm công nghiệp Hoàng Mai hoàn thiện hạ tầng CCN, xây dựng trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung, đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, C_{max} .

IV. SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG

Trên cơ sở khảo sát, điều tra số liệu tại địa bàn các xã, thị trấn và các phòng chuyên môn thuộc huyện Việt Yên, các số liệu về công tác bảo môi trường trên địa bàn huyện được tổng hợp tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo báo cáo.

Trên đây là Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 của UBND huyện Việt Yên./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương

PHỤ LỤC 01:
Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	17.101,3
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	11.558,5
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	835,8
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	49,1
5	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	-
	2	Môi trường nước		
6	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	-
7	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	-
	4	Đa dạng sinh học		
8	4.1	Diện tích rừng	Ha	835,8
9	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	325,9
10	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	-
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
11	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	02 thị trấn, 406,3ha
12	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	15 khu, 1.441,8ha
13	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m ³ /ngày	804
14	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m ³ /ngày	9.078
15	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	7,7

16	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	75,6
17	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	447
	2	Công nghiệp		
18	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	02
19	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	50
20	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngày	-
21	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	-
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện		
22	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	-
23	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	-
	4	Giao thông vận tải		
24	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	1 nhà ga, 2 bãi đỗ xe, 25 điểm dừng đỗ
25	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	31 cơ sở
	5	Xây dựng		
26	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	92
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch		
27	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	-
28	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	-
29	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	-

30	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	-
31	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	19
32	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	7,58 ha vườn hoa, cây xanh
	7	Y tế		
33	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	61
34	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	256
35	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m ³ /ngày	60
36	7.4	Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường	tấn/ngày	-
37	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	0,15
	8	Nông nghiệp		
38	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	11.558,5
39	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	100.989
40	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	1290
41	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	37,7
42	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả...)	Tấn	3.652,5
43	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	12
44	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	1
45	8.8	Tổng số gia súc	Con	112.604
46	8.9	Tổng số gia cầm	Con	749.000
47	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	-
48	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m ³ /ngày	1.360
49	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	-
50	8.13	Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	1.107 ha; 1.489 tấn
51	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	-
52	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	-
53	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	36.000
	9	Làng nghề		

54	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-
55	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-
56	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-
57	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	02
58	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-
59	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-
60	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-
61	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	-
62	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	05
63	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m ³ /ngày	-
64	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	-
65	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	-
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung		
66	10.1	Số lượng khu xử lý, diêm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	04
67	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp.	Tấn/ngày	120
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác		
68	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	01
69	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội	Số lượng	0

		đồng nhân dân ban hành		
70	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	02
71	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	-
72	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	134
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường		
73	2.1	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	39
74	2.2	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	-
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường		
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung		
75	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0
76	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	
77	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	
78	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	-
79	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	-
80	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	-
81	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	-
82	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	90,33
83	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải	Số lượng, %	100%

		rắn	%	
	3.2	Công nghiệp		
84	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	100% có hệ thống thu gom nhưng chưa có hệ thống xử lý
85	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	-
	3.4	Giao thông vận tải		
86	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	100%
87	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	100% có hệ thống thu gom nhưng chưa có hệ thống xử lý
	3.6	Nông nghiệp		
88	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100
89	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	100
	3.7	Làng nghề		
90	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	07
91	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	07
92	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	07
	4	Quản lý chất thải		
93	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	22,59 tấn; 100%
94	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn	Tấn, %	97,41 tấn;

		được thu gom		93%
95	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	162tổ VSMT, 01 HTX; 100%
96	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ /ngày %	100%
97	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày %	70%
98	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	100%
99	4.21	Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày %	28,5% (02 làng nghề Vân Hà), 05 làng nghề chưa có HTXLNT tập trung
100	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	100%
101	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	100%
102	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	18
103	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	Số lượng	06
104	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường		
105	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	75%
106	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	95%
107	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	1.456,13
108	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo,	Ha, %	-

		phục hồi		
109	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	-
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học		
110	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	325,9 ha; 38,99%
111	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	01 vườn cò
112	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	Ha	0
113	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	0
114	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	0
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường		
	1	Nguồn nhân lực		
115	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	01 HTX
116	1.3	Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng	03 cán bộ cấp huyện, 17 cán bộ xã, thị trấn kiêm nhiệm công tác BVMT
117	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	20
	2	Nguồn tài chính		
118	2.1	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	
119	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	14.265
120	2.13	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	5.900

121	2.16	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	350
-----	------	---	------------	-----

PHỤ LỤC 02:

Diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn huyện Việt Yên

Bảng 2.1: Bảng tổng hợp kết quả quan trắc không khí xung quanh

Năm 2019

Lần 1 năm 2019										
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KK1-VY02	KK1-VY03	KK1-VY04	KK1-VY06	KK1-VY07	KK1-VY08	KK1-VY09	QCSS
1	Nhiệt độ	°C	34,4	31,2	32,4	33,7	35,6	33,3	34,4	-
2	Độ ẩm	%	74,6	73,7	71,2	70,8	66,3	73,9	70,4	-
3	Tiếng ồn	dBA	73,9	60,8	69,6	65,2	61,1	75,4	64,6	70
4	Bụi PM ₁₀	µg/m ³	290,0	6,67	111,67	26,67	18,33	85,0	38,33	-
5	Bụi Pb	µg/m ³	1,04	1,07	0,99	1,33	1,24	0,78	0,81	-
6	TSP	µg/m ³	278,0	109,9	271,8	265,1	180,5	200,3	192,8	300
7	SO ₂	µg/m ³	93,3	38,7	93,3	102,7	38,6	57,3	120,7	350
8	NO ₂	µg/m ³	31,3	37,3	25,3	31,3	22,7	27,3	31,3	200
9	CO	µg/m ³	4.404	3.837	2.561	3.695	3.553	3.128	3.695	30.000
10	O ₃	µg/m ³	19,6	18,3	14,4	23,1	43,4	33,8	27,7	200
Lần 2 năm 2019										
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KK2-VY02	KK2-VY03	KK2-VY04	KK2-VY06	KK2-VY07	KK2-VY08	KK2-VY09	QCSS
1	Nhiệt độ	°C	32,6	28,6	32,3	29,1	29,8	30,8	30,6	-
2	Độ ẩm	%	61,9	70,9	68,7	73,4	64,7	67,8	65,2	-
3	Tiếng ồn	dBA	73	57,5	71,7	64,1	65,4	74,8	72,4	70
4	Bụi PM ₁₀ **	µg/m ³	41,67	16,67	71,67	51,67	35,0	63,33	41,67	-
5	Bụi Pb**	µg/m ³	0,354	0,338	0,463	0,229	0,254	0,458	0,392	-
6	TSP	µg/m ³	82,1	70,3	77,6	80,9	83,4	85,5	87,8	300
7	SO ₂	µg/m ³	101,3	124,0	78,7	69,3	101,3	60,3	78,7	350

8	NO ₂	µg/m ³	42,0	28,7	54,7	34,0	32,7	53,3	38,7	200
9	CO	µg/m ³	2.935	2.935	2.782	<2.500	3.240	2.782	<2.500	30.000
10	O ₃	µg/m ³	13,73	19,62	5,89	9,81	<4,8	5,89	<4,8	200

[Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang năm 2019]

Vị trí quan trắc:

KK - VY02: Lấy tại ngã tư thị trấn Bích Động.

KK - VY03: Lấy tại Xã Vân Hà, cuối hướng gió (Đường chính Thôn Yên Viên, cách bờ sông Cầu 100m).

KK - VY04: Lấy tại Thôn Phúc Lâm, xã Hoàng Ninh, cuối hướng gió.

KK - VY06: Lấy giữa KCN Đình Trám

KK – VY07: Lấy giữa KCN Quang Châu

KK-VY08: Lấy tại tỉnh lộ 295, thị trấn Nénh.

KK-VY09: Lấy tại khu dân cư xung quanh KCN Vân Trung, xã Vân Trung.

Bảng 2.2: Bảng tổng hợp kết quả quan trắc không khí xung quanh

KCN Đình Trám

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả			Phương pháp thử
					KXQ ₀₁	KXQ ₀₂	KXQ ₀₃	
1	Nhiệt độ	°C	-		30,8	31,3	31,8	QCVN 46: 2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%	-		78,5	76,4	73,8	QCVN 46: 2012/BTNMT
3	Vận tốc gió	m/s	-		0,6	0,7	<0,4	QCVN 46: 2012/BTNMT
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 26: 2010/BTNMT	70	66,1	64,0	68,8	TCVN 7878-2: 2010
5	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	µg/m ³	QCVN 05: 2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)	300	59,0	67,5	59,4	TCVN 5067: 1995
6	SO ₂	µg/m ³		350	41,3	44,7	42,0	TCVN 5971: 1995
7	NO ₂	µg/m ³		200	17,3	14,0	9,3	TCVN 6137: 2009
8	CO	µg/m ³		30.000	2.585	<2.500	3.050	BG-HDPT
9	Hơi kiềm (NH ₃) ^(a)	µg/m ³	-	-	1,06	1,05	1,08	NG.PT.KK.05
10	Hơi axit (H ₂ SO ₄) ^(a)	µg/m ³	QCVN 06:	300	<4	<4	<4	NIOSH METHOD 7000

11	C _x H _y ^(a)	µg/m ³	2009/BTNMT (Trung bình 1 giờ)	5.000	<3	<3	<3	NIOSH METHOD 1500
----	--	-------------------	--	-------	----	----	----	----------------------

Vị trí lấy mẫu:

- KXQ₀₁: Lấy tại khu vực phía Đông khu công nghiệp Đình Trám.

Tọa độ (X: 2351446, Y: 409269).

- KXQ₀₂: Lấy tại khu vực phía Tây khu công nghiệp Đình Trám.

Tọa độ (X: 2351297, Y: 408976).

- KXQ₀₃: Lấy tại khu vực phía Nam khu công nghiệp Đình Trám.

Tọa độ (X: 2350775, Y: 409232).

**Bảng 2.3: Bảng tổng hợp kết quả quan trắc không khí xung quanh
CCN Việt Tiên**

T T	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả			Phương pháp thử
					KXQ ₀₁	KXQ ₀₂	KXQ ₀₃	
1	Nhiệt độ	°C	-		32,6	32,7	32,8	QCVN 46: 2012/BTNMT
2	Độ ẩm	%	-		73,3	73,2	73,4	QCVN 46: 2012/BTNMT
3	Vận tốc gió	m/s	-		< 0,4	< 0,4	< 0,4	QCVN 46: 2012/BTNMT
4	Tiếng ồn	dBA	QCVN 26: 2010/BTNMT	70	52,9	54,2	54,2	TCVN 7878-2: 2010
5	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	µg/m ³	QCVN 05: 2013/BTNMT (Trung bình 1 giờ)	300	57,4	53,2	57,5	TCVN 5067: 1995
6	SO ₂	µg/m ³		350	40,0	42,0	46,0	TCVN 5971: 1995
7	NO ₂	µg/m ³		200	15,3	13,3	17,3	TCVN 6137: 2009
8	CO	µg/m ³		30.000	<2.500	3.050	2.740	BG-HDPT

Vị trí lấy mẫu:

- KXQ₀₁: Lấy tại khu vực mở rộng của Dự án về phía Bắc, lần 1, vào lúc 8 giờ 10 phút. Tọa độ (X: 2357426; Y: 401163).

- KXQ₀₂: Lấy tại khu vực mở rộng của Dự án về phía Bắc, lần 2, vào lúc 9 giờ 30 phút. Tọa độ (X: 2357426; Y: 401163).

- KXQ₀₃: Lấy tại khu vực mở rộng của Dự án về phía Bắc, lần 3, vào lúc 10 giờ 50 phút. Tọa độ (X: 2357426; Y: 401163).

Bảng 2.4: Bảng kết quả phân tích môi trường nước mặt hồ Dục Quang

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1	Kết quả	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5-9,0	7,0	TCVN 6492: 2011
2	Ôxy hoà tan (DO)	mg/l	≥ 4	3,51	TCVN 7325: 2016
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	32	TCVN 6625: 2000
4	COD	mg/l	30	73,4	SMEWW 5220C: 2012
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	15	40	SMEWW 5210D: 2012
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	1,47	US.EPA METHOD 350.2
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	0,058	TCVN 6202: 2008
8	Sắt (Fe)*	mg/l	1,5	0,97	TCVN 6177: 1996
9	Đồng (Cu)	mg/l	0,5	0,062	TCVN 6193: 1996
10	Mangan (Mn)*	mg/l	0,5	0,077	SMEWW 3111B: 2017
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,4	< 0,03	TCVN 662-1: 2009
12	Nitrat (NO ₃ tính theo N)*	mg/l	10	< 0,006	TCVN 6180: 1996
13	Clorua (Cl ⁻)*	mg/l	350	27,8	TCVN 6194: 1996
14	Tổng dầu, mỡ	mg/l	1	0,52	SMEWW 5520B: 2012
15	Florua (F ⁻)	mg/l	1,5	0,64	TCVN 6494-1: 2011

Bảng 2.5: Bảng kết quả phân tích môi trường nước mặt kênh tiêu chính Công Bún

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1	Kết quả				Phương pháp thử
				NM ₀₁	NM ₀₂	NM ₀₃	NM ₀₄	
1	pH	-	5,5 - 9,0	7,25	7,7	7,45	7,51	TCVN 6492: 2011
2	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	≥4	1,34	3,78	4,32	3,72	TCVN 7325: 2016
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	57	23	29	30	TCVN 6625: 2000
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	15	88,0	74,7	9,5	16,2	TCVN 6001-1: 2008

5	COD	mg/l	30	137,4	117,2	12,1	20,2	SMEWW 5220C: 2012
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	35,5	21,1	0,354	0,202	US.EPA METHOD 350.2
7	Phosphat* (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/l	0,3	2,27	2,28	1,94	1,98	TCVN 6202: 2008
8	Clorua (Cl) [*]	mg/l	350	80,8	259,3	303,1	293,0	TCVN 6194: 1996
9	Florua (F ⁻)	mg/l	1,5	0,37	4,17	5,92	5,54	TCVN 6494- 1: 2011
10	Tổng dầu, mỡ	mg/l	1,0	0,8	0,84	0,68	0,44	SMEWW 5520B: 2012
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,4	5,0	3,2	0,038	<0,03	TCVN 6622- 1: 2009
12	Coliform	MPN/ 100ml	7.500	15×10⁴	9,3×10⁴	4,3×10 ³	9,3×10 ²	TCVN 6187- 2: 1996
13	E.Coli	MPN/ 100ml	100	0,92×10⁴	0,36×10⁴	0,92×10³	0,74×10²	TCVN 6187- 2: 1996
14	Asen (As)	mg/l	0,05	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	TCVN 6626: 2000
15	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	0,05	<0,002	0,002	0,003	0,003	SMEWW 4500-CN ⁻ . C&E: 2012
16	Chì (Pb) ^(a)	mg/l	0,05	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	EPA METHOD 200.7
17	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/l	0,01	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	EPA METHOD 200.7
18	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,04	0,016	0,005	0,008	0,003	SMEWW 3500.Cr.B: 2012
19	Crom III	mg/l	-	0,03	0,008	0,003	0,004	SMEWW 3500.Cr.B:

								2012 + SMEWW 3030: 2012
20	Đồng (Cu)	mg/l	0,5	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	TCVN 6193: 1996
21	Kẽm (Zn)	mg/l	1,5	<0,023	<0,023	<0,023	<0,023	TCVN 6193: 1996
22	Niken (Ni)	mg/l	0,1	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	TCVN 6193: 1996
23	Sắt (Fe)*	mg/l	1,5	1,36	0,31	0,32	0,24	TCVN 6177: 1996
24	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	0,001	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	EPA METHOD 200.8
25	Tổng Phenol	mg/l	0,01	0,003	0,001	0,001	<0,001	TCVN 6216B: 1996

Vị trí lấy mẫu:

- NM₀₁: Lấy nước mặt kênh tiêu chính cống Bún (điểm đầu vào KCN Vân Trung), cách điểm tiếp nhận nước thải của trạm xử lý nước thải khoảng 30 m về phía thượng lưu.

Tọa độ (X: 2350823, Y: 409986)

- NM₀₂: Lấy nước mặt kênh tiêu chính cống Bún (đoạn chảy qua KCN Vân Trung), tại điểm tiếp nhận nước thải của trạm xử lý nước thải. Tọa độ (X: 2350818, Y: 409996)

- NM₀₃: Lấy nước mặt kênh tiêu chính cống Bún (đoạn chảy qua KCN Vân Trung), cách điểm tiếp nhận nước thải của trạm xử lý nước thải khoảng 500 m về phía hạ lưu.

Tọa độ (X: 2350889, Y: 410467)

- NM₀₄: Lấy nước mặt kênh tiêu chính cống Bún – Điểm cuối chảy qua KCN Vân Trung. Tọa độ (X: 2350800; Y: 411460)

Bảng 2.6: Bảng kết quả phân tích môi trường nước mặt sông Cầu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, Cột A ₂	Kết quả			Phương pháp thử
				NM ₀₅	NM ₀₆	NM ₀₇	
1	pH	-	6,0 – 8,5	7,35	7,28	7,55	TCVN 6492: 2011
2	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l	≥5	4,97	4,65	5,17	TCVN 7325: 2016
3	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	6	13,3	4,9	3,3	TCVN 6001-1: 2008
4	COD	mg/l	15	16,2	8,1	4,0	SMEWW 5220C: 2012
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	30	25	22	16	TCVN 6625: 2000
6	Asen (As)	mg/l	0,02	<0,001	<0,001	<0,001	TCVN 6626: 2000
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3	0,597	0,431	0,533	US EPA METHOD 350.2
8	Clorua (Cl ⁻)*	mg/l	350	15,2	16,8	16,8	TCVN 6194: 1996
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	0,302	0,278	0,288	TCVN 6178: 1996
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,2	0,068	0,066	0,065	TCVN 6202: 2008
11	Sắt (Fe)*	mg/l	1	0,65	0,74	0,65	TCVN 6177: 1996
12	Kẽm (Zn)	mg/l	1,0	<0,023	<0,023	<0,023	TCVN 6193: 1996
13	Đồng (Cu)	mg/l	0,2	<0,02	<0,02	<0,02	TCVN 6193: 1996
14	Chì (Pb) ^(a)	mg/l	0,02	0,0024	<0,002	<0,002	US EPA METHOD 200.7
15	Benzen hexachloride (BHC) ^(b)	µg/l	0,02	<0,01	<0,01	<0,01	US EPA METHOD 8081B
16	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(b)	µg/l	1,0	<0,01	<0,01	<0,01	US EPA METHOD 8081B
17	Coliform	MPN/100ml	5.000	0,92×10²	2,3×10²	9,3×10²	TCVN 6187-2: 1996
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	5	1,79	1,49	1,45	TCVN 6180: 1996
19	Florua (F ⁻)	mg/l	1,5	0,3	0,29	0,3	TCVN 6494-1: 2011
20	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	0,05	<0,002	<0,002	<0,002	SMEWW 4500-CN ⁻

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, Cột A ₂	Kết quả			Phương pháp thử
				NM ₀₅	NM ₀₆	NM ₀₇	
							.C&E: 2012
21	Niken (Ni)	mg/l	0,1	<0,02	<0,02	<0,02	TCVN 6193: 1996
22	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,02	<0,003	<0,003	0,006	SMEWW 3500.Cr.B: 2012
23	Tổng Crom	mg/l	0,1	0,009	0,007	0,007	SMEWW 3500.Cr.B: 2012 + SMEWW 3030: 2012
24	Mangan (Mn)*	mg/l	0,2	<0,03	<0,03	<0,03	SMEWW 3111B: 2017
25	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/l	0,001	<0,0003	<0,0003	<0,0003	US EPA METHOD 200.8
26	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/l	0,005	<0,001	<0,001	0,0013	US EPA METHOD 200.7
27	Tổng dầu, mỡ	mg/l	0,5	0,36	0,44	0,48	SMEWW 5520B: 2012
28	E.Coli	MPN/ 100ml	50	<3	0,36×10²	0,92×10²	TCVN 6187-2: 1996
29	Tổng Phenol	mg/l	0,005	<0,001	<0,001	<0,001	TCVN 6216B: 1996
30	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,2	<0,03	<0,03	0,057	TCVN 6622-1: 2009

Vị trí lấy mẫu:

- NM₀₅: Lấy nước mặt sông Cầu - Đoạn chảy qua thôn Trúc Tay, cách cửa thu nước trạm bơm nước thô của Công ty TNHH Fugiang khoảng 1,5 km về phía thượng nguồn. Tọa độ (X: 2347185, Y: 409947)
- NM₀₆: Lấy nước mặt sông Cầu – Đoạn chảy qua thôn Trúc Tay, tại cửa thu nước trạm bơm nước thô của Công ty TNHH Fugiang. Tọa độ (X: 2347060, Y: 410661)
- NM₀₇: Lấy nước mặt sông Cầu – Đoạn chảy qua thôn Trúc Tay, cách cửa thu nước trạm bơm nước thô của Công ty TNHH Fugiang khoảng 1,5 km về phía hạ nguồn. Tọa độ (X: 2346784, Y: 411170)

Bảng 2.7: Bảng tổng hợp kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất tại huyện Việt Yên năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCSS
			VY-NN01	VY-NN03	VY-NN06	VY-NN07	
1	Nhiệt độ	°C	27,0	26,6	26,7	26,8	-
2	pH	-	6,8	6,75	7,1	5,35	5,5 - 8,5
3	Độ cứng	mg/l	109	69	184	202	500
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,1	1,1	0,39	1,8	1
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	0,095	1,16	0,105	1,17	15
6	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	45,5	<2	111,1	32,7	400
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	<3	33,2	70,4	349,4	250
8	Xianua (CN ⁻)	mg/l	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	0,01
9	Cadimi (Cd)	mg/l	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,005
10	Chì (Pb)	mg/l	<0,002	<0,002	<0,002	0,0379	0,01
11	Sắt (Fe)	mg/l	0,1	0,11	0,11	0,11	5
12	Mangan (Mn)	mg/l	<0,03	0,165	<0,03	1,04	0,5
13	Asen (As)	mg/l	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,05
14	Thủy ngân (Hg)	mg/l	<0,0003	<0,0003	<0,0003	<0,0003	0,001
15	Đồng (Cu)	mg/l	0,044	0,045	<0,02	0,046	1
16	Kẽm (Zn)	mg/l	<0,023	0,075	<0,023	0,065	3
17	Coliform	MPN/100ml	<3	<3	23	<3	3

[Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang năm 2019]

Vị trí quan trắc môi trường nước dưới đất:

VY-NN01: Mẫu nước giếng khoan nhà ông Tống Văn Hà, thôn Đông, thị trấn Bích Động. (giáp điểm cuối nguồn thải bãi chôn lấp rác thải huyện Việt Yên).

VY-NN03: Nước giếng tại Trạm cấp nước sạch, thôn Dục Quang, thị trấn Bích Động.

VY-NN06: Tại làng nghề xã Vân Hà.

VY-NN07: Tại làng giết mổ gia súc thôn Phúc Lâm, xã Hoàng Ninh.

**Bảng 2.8: Bảng tổng hợp kết quả phân tích môi trường đất tại huyện
Việt Yên năm 2019**

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh		Kết quả		
					VY-Đ02	VY-Đ03	
1	Đồng (Cu)	mg/kg đất khô	QCVN 03-MT: 2015/BTNMT (Đất Nông nghiệp)	100	13,82	11,25	
2	Cadimi (Cd)	mg/kg đất khô		1,5	<0,48	<0,48	
3	Chì (Pb)	mg/kg đất khô		70	<2,7	<2,7	
4	Kẽm (Zn)	mg/kg đất khô		200	8,89	16,74	
5	Asen (As)	mg/kg đất khô		15	<0,1	<0,1	
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ						
6	Aldrin **	mg/kg đất khô	QCVN15:2008 /BTNMT	0,01	<0,001	<0,001	
7	DDT**	mg/kg đất khô		0,01	<0,001	<0,001	
8	Endrin **	mg/kg đất khô		0,01	<0,001	<0,001	
9	Lindane **	mg/kg đất khô		0,01	<0,001	<0,001	
10	Dieldrin **	mg/kg đất khô		0,01	<0,001	<0,001	
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid						
11	Cypermethrin **	mg/kg đất khô		0,1	<0,003	<0,003	
12	Fenvalerate **	mg/kg đất khô	0,05	<0,002	<0,002		

[Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang năm 2019]

Vị trí quan trắc môi trường đất:

VY -Đ02: Cánh đồng Cửa Đình, thôn Phúc Lâm, xã Hoàng Ninh.

VY -Đ03: Cánh đồng Dâu, thôn Quang Biểu, xã Quang Châu